



FACTORS AFFECTING VIETNAM'S WOOD EXPORT TURNOVER: AN ANALYSIS BY GRAVITY MODEL

Nguyen Van Dung^{1*}, La Bao Khanh¹

¹UEH College of Business, University of Economics Ho Chi Minh City, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
DOI: 10.52932/jfmr.v17i3.763 <i>Received:</i> February 17, 2025 <i>Accepted:</i> September 05, 2025 <i>Published:</i> June 25, 2026 Keywords: CPTPP, Gravity model, Logistics performance, Wood export. JEL code: F14, F15, R41	This study examines the determinants of Vietnam's export turnover of wood and wood products (HS code 44) to ten CPTPP member countries from 2003 to 2022, using a gravity model framework. The focus is on Vietnam's exports to Japan, Canada, Australia, Mexico, Chile, Malaysia, Singapore, New Zealand, Peru, and Brunei. The dataset comprises 200 panel observations (10 countries $\times$ 20 years), capturing both cross-sectional and time-series dimensions. The analysis employs regression methods including OLS, FEM, REM, and GLS. Results show that the importing country's population size, CPTPP participation, and the Logistics Performance Index (LPI) significantly and positively influence Vietnam's wood exports, while geographical distance has a negative effect. These findings highlight the importance of trade liberalization under CPTPP and logistics efficiency in improving export competitiveness. Based on the results, the study recommends that Vietnam fully utilize tariff preferences under CPTPP, prioritize markets with high LPI scores, and invest in domestic logistics infrastructure to enhance export performance.

*Corresponding author:

Email: dungnv@ueh.edu.vn



CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KIM NGẠCH XUẤT KHẨU GỖ VIỆT NAM: PHÂN TÍCH BẰNG MÔ HÌNH TRỌNG LỰC

Nguyễn Văn Dũng^{1*}, La Bảo Khanh¹

¹Trường Kinh doanh, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.52932/jfmr.v17i3.763 Ngày nhận bài: 17/02/2025 Ngày chấp nhận: 05/09/2025 Ngày đăng: 25/06/2026 Từ khóa: CPTPP, Hiệu suất logistics, Mô hình trọng lực, Xuất khẩu gỗ. Mã JEL: F14, F15, R41	Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam (mã HS 44) sang 10 quốc gia thành viên Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) trong giai đoạn 2003-2022, dựa trên khung mô hình trọng lực. Đối tượng nghiên cứu là hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản, Canada, Australia, Mexico, Chile, Malaysia, Singapore, New Zealand, Peru và Brunei. Dữ liệu bảng gồm 200 quan sát (10 quốc gia $\times$ 20 năm), phản ánh đặc trưng kết hợp giữa không gian và chuỗi thời gian. Các phương pháp hồi quy được sử dụng gồm OLS, FEM, REM và GLS. Kết quả chỉ ra rằng, dân số nước nhập khẩu, việc tham gia CPTPP và chỉ số hiệu suất logistics (LPI) có tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu gỗ, trong khi khoảng cách địa lý có ảnh hưởng tiêu cực. Các phát hiện nhấn mạnh vai trò của tự do hóa thương mại trong khuôn khổ hiệp định CPTPP, cũng như tầm quan trọng của hiệu quả logistics trong nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu. Nghiên cứu khuyến nghị cần tận dụng tốt các ưu đãi thuế quan từ hiệp định CPTPP, ưu tiên các thị trường có chỉ số LPI cao và tăng cường đầu tư vào logistics nội địa nhằm thúc đẩy xuất khẩu gỗ.

1. Giới thiệu

Việt Nam là một trong những quốc gia có ngành xuất khẩu gỗ phát triển mạnh, đặc biệt sau khi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực vào năm 2019 (VCCI, 2024). Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam sang các

nước CPTPP đã tăng đáng kể, từ 930 triệu USD năm 2019 lên 1,5 tỷ USD vào năm 2022, tương ứng với mức tăng trưởng trung bình 25,34%/năm trong giai đoạn này (ITC, 2024). Mặc dù CPTPP mang lại nhiều lợi thế, theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, ngành gỗ Việt Nam vẫn đối mặt với những thách thức lớn, đặc biệt là thách thức đến từ sự suy giảm nhu cầu toàn cầu trong năm 2023, khi xuất khẩu gỗ sang Mỹ giảm 17,83%, sang Trung Quốc giảm 22,08% và sang Nhật Bản giảm 11,49% (Viracresearch, 2024). Trong bối cảnh này, việc nghiên cứu các

*Tác giả liên hệ:

Email: dungnv@ueh.edu.vn

yếu tố tác động đến kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam trong giai đoạn sau khi tham gia CPTPP này trở nên cấp thiết, nhằm xác định những nhân tố thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của ngành và đề xuất các giải pháp tối ưu.

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích tác động của các yếu tố kinh tế và thương mại đối với kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam sang 10 quốc gia thành viên còn lại trong CPTPP, sử dụng dữ liệu từ năm 2003 đến 2022. Bằng cách áp dụng mô hình trọng lực trong thương mại quốc tế, nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của các yếu tố như GDP, dân số, khoảng cách địa lý, năng lực logistics (LPI) của nước nhập khẩu, cũng như tác động của CPTPP đến hoạt động xuất khẩu.

Nghiên cứu này có một số đóng góp quan trọng. Thứ nhất, nghiên cứu mở rộng ứng dụng mô hình trọng lực trong phân tích xuất khẩu gỗ, bổ sung bằng chứng thực nghiệm về tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô và chính sách thương mại đến ngành này. Điểm mới của nghiên cứu so với các công trình trước đây là việc sử dụng bộ dữ liệu kéo dài trong hai mươi năm (từ năm 2003 đến năm 2022), giúp đánh giá tác động dài hạn của CPTPP đối với xuất khẩu gỗ của Việt Nam. Thứ hai, nghiên cứu bổ sung yếu tố năng lực logistics của nước nhập khẩu, là một biến số quan trọng nhưng chưa được khai thác nhiều trong các nghiên cứu trước đó. Nghiên cứu kỳ vọng những quốc gia có chỉ số năng lực logistics cao sẽ có xu hướng nhập khẩu gỗ từ Việt Nam cao hơn so với các quốc gia có chỉ số thấp hơn. Cuối cùng, về phương diện thực tiễn, nghiên cứu cung cấp thông tin giúp doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và các nhà hoạch định chính sách xác định chiến lược phát triển phù hợp. Đặc biệt, các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ lớn của Việt Nam có thể tận dụng các phát hiện từ nghiên cứu này để tối ưu hóa hoạt động xuất khẩu, giảm thiểu rủi ro và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Phần còn lại của nghiên cứu có bố cục như sau. Mục 2 trình bày tổng quan cơ sở lý thuyết về mô hình trọng lực trong thương mại quốc

tế và ứng dụng của nó trong ngành gỗ. Mục 3 trình bày phương pháp nghiên cứu và mô hình kinh tế lượng sử dụng. Mục 4 phân tích kết quả nghiên cứu. Mục 5 đề xuất giải pháp giúp doanh nghiệp tận dụng tối đa lợi ích từ CPTPP, tập trung vào các thị trường tiềm năng và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành gỗ Việt Nam. Cuối cùng, mục 6 trình bày hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu trong tương lai.

2. Cơ sở lý thuyết

Mô hình trọng lực xuất khẩu lần đầu tiên được Tinbergen (1962) dùng để đánh giá tác động thương mại giữa hai quốc gia. Mô hình này đã đưa ra giả định rằng kim ngạch thương mại giữa hai quốc gia tỷ lệ thuận với quy mô kinh tế và tỷ lệ nghịch với khoảng cách địa lý giữa hai bên. Để kiểm định mô hình, các nghiên cứu thường tuyến tính hóa bằng logarit tự nhiên nhằm để cho phép ước lượng bằng các phương pháp hồi quy tuyến tính. Về cơ bản, mô hình lý thuyết dự đoán sự trao đổi song phương phụ thuộc vào quy mô giữa hai nền kinh tế của nước A và nước B (được đo bằng GDP hoặc GDP bình quân đầu người) và khoảng cách giữa 2 nền kinh tế đó được trình bày theo công thức sau:

$$F_{ab} = G * \frac{Ma * Mb}{Dab}$$

Trong đó:

Fab là giá trị thương mại giữa nền kinh tế của nước A và nền kinh tế của nước B;

Ma là quy mô nền kinh tế của nước A (đo bằng GDP hoặc GDP bình quân đầu người);

Mb là quy mô nền kinh tế của nước B (đo bằng GDP hoặc GDP bình quân đầu người);

Dab là khoảng cách giữa hai nền kinh tế của nước A và nền kinh tế của nước B (đo bằng km);

G là hằng số thể hiện sai số ngẫu nhiên.

Để tuyến tính hóa và làm mượt mô hình, phương trình được chuyển đổi bằng cách lấy logarit tự nhiên (logarit cơ số e) cả hai vế như sau:

$$\ln(EXV_{ABt}) = G + \beta_1 \ln(GDP_{At}) + \beta_2 \ln(GDP_{Bt}) + \beta_3 \ln(DIS_{AB}) + \varepsilon$$

Sau nhiều năm phát triển, mô hình trọng lực đã được mở rộng với nhiều biến bổ sung, phản ánh đặc điểm thể chế, cơ sở hạ tầng, dân số, hiệp định thương mại, năng lực logistics... Tại Việt Nam, mô hình trọng lực được ứng dụng phổ biến để nghiên cứu xuất khẩu sản phẩm nông sản Đỗ Thị Hòa Nhã, (2017), Trần Thị Bích Nhung và Dương Quốc Hòa (2022), xuất khẩu sản phẩm gạo (Vũ Anh Linh Duy, 2023), xuất khẩu sản phẩm cà phê (Eshetu & Goshu, 2019) và xuất khẩu sản phẩm gỗ (Vu và cộng sự, 2020; Nguyễn Văn Nền, 2020).

Các yếu tố bổ sung vào mô hình trọng lực có thể kể đến như tổng thu nhập quốc gia của nước xuất khẩu và nước nhập khẩu (GDP_{VNI} , GDP_{jt}) và yếu tố dân số. Bài nghiên cứu của Vu và cộng sự (2020) và Bugarčić và cộng sự (2020) cho thấy, GDP của nước xuất và nhập khẩu đều có tác động tích cực đến xuất khẩu gỗ, phản ánh năng lực cung ứng và sức mua thị trường. Tương tự, yếu tố dân số của một đất nước được xem như đại diện cho quy mô thị trường của nước đó; nghiên cứu của Eshetu và Goshu (2019) và Trần Thị Bích Nhung và Dương Quốc Hòa (2022) đã kết luận rằng dân số tăng làm tăng cầu nhập khẩu, qua đó thúc đẩy thương mại. Kỳ vọng nghiên cứu là khi GDP càng tăng cao thì nguồn lực cung và cầu của các quốc gia tăng cao dẫn đến kim ngạch xuất khẩu sẽ càng tăng cao. Đồng thời, kỳ vọng nghiên cứu khi dân số của Việt Nam càng tăng thì nguồn lực lao động càng tăng, dẫn đến sản xuất ra sản phẩm càng nhiều, kim ngạch xuất khẩu càng tăng; song song đó, dân số các nước nhập khẩu càng tăng thì nhu cầu sử dụng sản phẩm gỗ càng tăng dẫn đến kim ngạch xuất khẩu gỗ từ Việt Nam tăng.

Yếu tố nguồn nguyên liệu cho sản xuất sản phẩm gỗ (NL_{VNI}) cũng là một yếu tố đặc thù với ngành chế biến gỗ, bởi diện tích rừng ở nước ta có giới hạn và trong bối cảnh yêu cầu truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp (theo CPTPP và các tiêu chuẩn quốc tế), yếu tố này được đo

lượng bởi độ phủ rừng ở Việt Nam qua từng năm. Các nghiên cứu trước đây của Nguyễn Văn Nền (2020), Vu và cộng sự (2020) có đề cập yếu tố này, nhưng thường đo lường sơ sài hoặc bỏ qua độ phủ rừng, một chỉ tiêu được sử dụng trong bài nghiên cứu này. Kỳ vọng nghiên cứu là nguồn nguyên liệu cho sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ càng tăng thì kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ càng tăng.

Bên cạnh các yếu tố về cung và cầu như trên, còn có yếu tố khác như khoảng cách địa lý ($DIST_j$) giữa Việt Nam và các quốc gia thuộc hiệp định CPTPP cũng là một trong những yếu tố quan trọng trong phạm vi nghiên cứu này. Trong thương mại quốc tế thì khoảng cách vẫn là một yếu tố trở ngại tự nhiên, đặc biệt trong ngành hàng cồng kềnh như sản phẩm gỗ. Các nghiên cứu của Álvarez và cộng sự (2018), Bugarčić và cộng sự (2020), Nguyễn Văn Nền (2020) đều thống nhất rằng khoảng cách càng xa thì chi phí logistics, rủi ro và thời gian vận chuyển càng lớn, khiến xuất khẩu giảm. Do đó, kỳ vọng đặt ra trong nghiên cứu này là khoảng cách địa lý càng lớn thì kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ từ Việt Nam sang các nước CPTPP càng giảm, và ngược lại.

Vị trí địa lý giáp biển ($LAND_j$) từ lâu đã được xem là một lợi thế quan trọng thúc đẩy sự phát triển của các nền văn minh lớn trong lịch sử. Thực tế cho thấy, hầu hết các nền văn minh cổ đại đều hình thành và phát triển rực rỡ bên cạnh các dòng sông lớn hoặc khu vực ven biển, nơi có điều kiện thuận lợi cho giao thương, trao đổi hàng hóa và tiếp cận tài nguyên thiên nhiên dễ dàng. Trong nghiên cứu của Lê Đức Nhã (2022), vị trí địa lý giáp biển xác định là yếu tố giúp giảm chi phí giao thương, đặc biệt là trong vận tải container. Kỳ vọng từ yếu tố này là những quốc gia hay khu vực có vị trí địa lý tiếp giáp biển sẽ tận dụng được ưu thế về vận tải biển, giảm chi phí logistics, tạo thuận lợi cho các hoạt động xuất nhập khẩu và từ đó thúc đẩy sự phát triển thương mại quốc tế. Ngược lại, các quốc gia không có lợi thế tiếp giáp biển thường gặp những khó khăn nhất định trong quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu.

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) là một trong những hiệp định thương mại tự do quan trọng, nhằm thúc đẩy sự mở cửa thị trường, giảm thiểu các rào cản thương mại và tăng cường hợp tác kinh tế giữa các quốc gia thành viên. Tuy nhiên, các nghiên cứu trong nước như Nguyễn Văn Nền (2020), Vũ và cộng sự (2019), Trần Thị Bích Nhung và Dương Quốc Hòa (2022), Vũ Anh Linh Duy (2023), Lê Đức Nhã (2022), Đỗ Thị Hòa Nhã (2017) mới chỉ dừng lại ở phân tích định tính hoặc khảo sát toàn ngành. Chưa có nghiên cứu định lượng nào tích hợp CPTPP vào mô hình trọng lực trong phân tích xuất khẩu gỗ – một khoảng trống mà nghiên cứu này đề cập. Cụ thể hơn, nghiên cứu của Nguyễn Văn Nền (2020) có sử dụng mô hình trọng lực nhưng không có biến CPTPP cụ thể. Nghiên cứu của Vũ và cộng sự (2020) là nghiên cứu có tiếp cận định lượng bằng mô hình trọng lực cho ngành gỗ, tuy nhiên không tách riêng tác động CPTPP, và bài này công bố trước thời điểm CPTPP chính thức có hiệu lực (2019). Trần Thị Bích Nhung và Dương Quốc Hòa (2022), Vũ Anh Linh Duy (2023) nghiên cứu về điều và gạo, không phải ngành gỗ, và chỉ mô tả ảnh hưởng hiệp định ở cấp độ khái quát. Nghiên cứu của Lê Đức Nhã (2022), Đỗ Thị Hòa Nhã (2017) dùng mô hình trọng lực cho nông sản, có yếu tố logistics hoặc thể chế, không đi sâu vào yếu tố CPTPP và không thuộc nhóm ngành gỗ. Tuy nhiên, điểm chung của các nghiên cứu trên đều thống nhất rằng khi hiệp định thương mại được triển khai và có hiệu lực giữa cả hai quốc gia tham gia xuất khẩu và nhập khẩu, thì các hoạt động thương mại sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ hơn thông qua việc cắt giảm thuế quan, tối giản hóa các thủ tục hải quan, cũng như cải thiện tính minh bạch và dễ dự báo trong các chính sách thương mại. Điều này giúp giảm chi phí giao dịch, tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh và ổn định, từ đó làm gia tăng đáng kể kim ngạch xuất khẩu giữa các quốc gia thành viên. Do vậy, kỳ vọng nghiên cứu là kim ngạch xuất khẩu sẽ được thúc đẩy tăng cao nếu hiệp định CPTPP có hiệu lực ở cả hai nước xuất và nhập khẩu.

Yếu tố cuối cùng được đề cập trong nghiên cứu này là Chỉ số năng lực Logistics (Logistics Performance Index, LPI_{jt}). Đây là chỉ số đánh giá toàn diện khả năng cung cấp các dịch vụ logistics của một quốc gia, bao gồm các tiêu chí như hạ tầng giao thông vận tải, khả năng theo dõi và truy xuất hàng hóa, chất lượng dịch vụ logistics, năng lực và hiệu quả trong quá trình thông quan hàng hóa. Trong các nghiên cứu trước đây, tiêu biểu như của Lê Đức Nhã (2022), Álvarez và cộng sự (2018), và Bugarčić và cộng sự (2020), yếu tố này đã được nhấn mạnh là có tác động rõ nét đến hoạt động thương mại quốc tế. Các nghiên cứu này chỉ ra rằng các quốc gia có chỉ số năng lực logistics thấp thường gặp nhiều rào cản trong việc giao nhận, vận chuyển hàng hóa quốc tế, làm gia tăng chi phí giao dịch, kéo dài thời gian xuất nhập khẩu, qua đó gây bất lợi cho cán cân thương mại quốc gia. Tuy nhiên, ít có nghiên cứu tại Việt Nam đưa LPI vào mô hình trọng lực ngành gỗ, và đây chính là điểm mới của nghiên cứu này. Vì vậy, kỳ vọng đặt ra là các quốc gia có chỉ số năng lực logistics càng cao thì hoạt động xuất khẩu sẽ được hỗ trợ tích cực, giúp nâng cao tỷ trọng xuất khẩu. Ngược lại, quốc gia nào có chỉ số logistics càng thấp sẽ gặp nhiều trở ngại hơn, làm giảm tỷ trọng xuất khẩu trong cán cân thương mại quốc tế.

Qua đó, nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam sang các nước CPTPP dựa trên nền tảng mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế như sau:

$$\ln(EXV_{jt}) = K + \beta_1 \ln(GDP_{VNT}) + \beta_2 \ln(GDP_{jt}) + \beta_3 \ln(POP_{VNT}) + \beta_4 \ln(POP_{jt}) + \beta_5 \ln(DIST_j) + \beta_6 CPTPP_j + \beta_7 \ln(NL_{VNT}) + \beta_8 LAND_j + \beta_9 \ln(LPI_{jt}) + \varepsilon$$

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện phân tích và kiểm định mô hình, nghiên cứu áp dụng bốn phương pháp ước lượng chính bao gồm: phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (Ordinary Least Squares – OLS), mô hình ảnh hưởng cố

định (Fixed Effects Model – FEM), mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effects Model – REM), và mô hình bình phương tối thiểu tổng quát (Generalized Least Squares – GLS) (Álvarez và cộng sự, 2018; Bugarčić và cộng sự, 2020). Các phương pháp này được lựa chọn nhằm tận dụng ưu thế của dữ liệu bảng, cho phép quan sát và đo lường sự thay đổi của các biến nghiên cứu trên cả hai chiều không gian (giữa các quốc gia) và thời gian (qua các năm) (Cameron & Trivedi, 2009). Điều này giúp nghiên cứu có thể đánh giá một cách toàn diện và chính xác hơn tác động của các yếu tố kinh tế, địa lý và logistics đến kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam. Toàn bộ quá trình phân tích định lượng và kiểm định thống kê trong nghiên cứu được thực hiện trên phần mềm Stata phiên bản 17.0.

Phương pháp tiếp cận của nghiên cứu này tập trung vào việc ước lượng sự tác động của các biến số trong mô hình đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam sang 10 nước trong CPTPP. Để làm điều này, nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng (panel data), cho phép xem xét dữ liệu qua cả không gian (10 nước CPTPP) và thời gian (20 năm, từ năm 2003 đến năm 2022). Dữ liệu bảng cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về mối quan hệ giữa các biến số và cho phép kiểm soát những ảnh hưởng tiềm tàng từ các biến không quan sát được. Cụ thể, nghiên cứu thu thập tổng cộng 200 quan sát (10 nước $\times$ 20 năm) để thực hiện ước lượng.

Nguồn dữ liệu thực hiện nghiên cứu này được thống kê từ các tổ chức uy tín trên thế giới và ở Việt Nam, cụ thể bao gồm: Cơ sở dữ liệu Ngân hàng Thế giới (World Bank Databank), Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Hệ thống thông tin thương mại quốc tế của Liên Hợp Quốc (UN Comtrade), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Tổng cục Thống kê Việt Nam. Việc sử dụng các nguồn dữ liệu đáng tin cậy này giúp đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của dữ liệu được sử dụng trong phân tích (xem Phụ lục 1 online).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Phụ lục 2 (xem Phụ lục 2 online) trình bày kết quả thống kê mô tả. Về quy mô kinh tế, GDP bình quân của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu đạt khoảng 199,89 tỷ USD, thấp hơn đáng kể so với mức bình quân 1.009,57 tỷ USD của các quốc gia thành viên CPTPP. Sự chênh lệch này phản ánh vị thế của Việt Nam như một nền kinh tế đang phát triển khi so sánh với các đối tác thương mại có quy mô lớn hơn trong khối. Tuy nhiên, GDP của Việt Nam đã ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng, từ 39,55 tỷ USD lên 408,80 tỷ USD trong khoảng thời gian khảo sát cho thấy, sự phát triển ổn định và mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam. Trong khi đó, xét về các quốc gia thành viên CPTPP, GDP dao động từ mức thấp nhất là 6,55 tỷ USD của Brunei vào năm 2003 đến mức cao nhất là 6.272,36 tỷ USD của Nhật Bản vào năm 2012. Giá trị trung bình của GDP trong khối đạt 1.009,56 tỷ USD, phản ánh sự đa dạng đáng kể về quy mô kinh tế giữa các thành viên.

Dân số Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng ổn định trong giai đoạn nghiên cứu, đạt giá trị trung bình khoảng 89,83 triệu người, với biên độ biến động từ 81,48 triệu đến 98,19 triệu người. Ngược lại, dân số các quốc gia thành viên CPTPP thể hiện sự phân hóa đáng kể, dao động từ mức hơn 354 nghìn người đến hơn 128 triệu người, phản ánh sự đa dạng rõ rệt về quy mô dân số trong khối. Về khía cạnh địa lý, khoảng cách trung bình từ Việt Nam đến các nước CPTPP ước tính khoảng 8.546 km. Tuy nhiên, sự chênh lệch trong khoảng cách này khá lớn, với các quốc gia gần nhất cách Việt Nam chỉ hơn 1.273 km, trong khi các quốc gia xa nhất cách hơn 19.364 km.

Về khía cạnh môi trường, tỷ lệ che phủ rừng của Việt Nam được duy trì ở mức tương đối ổn định trong giai đoạn khảo sát, dao động từ 36,1% đến 42,02%, với giá trị trung bình đạt khoảng 39,97%. Sự ổn định này phản ánh

những nỗ lực của Việt Nam trong việc bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng, đóng vai trò thiết yếu trong chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn đa dạng sinh học. Về yếu tố địa lý, tất cả các quốc gia thành viên CPTPP đều sở hữu đặc điểm chung là giáp biển. Lợi thế địa lý này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho logistics và vận tải quốc tế mà còn thúc đẩy sự phát triển của thương mại hàng hải, từ đó tăng cường khả năng tiếp cận thị trường toàn cầu và mở rộng cơ hội hợp tác kinh tế giữa các nước trong khối.

Về năng lực logistics, các quốc gia thành viên CPTPP ghi nhận chỉ số LPI trung bình là 3,47 trên thang điểm 5, với biên độ dao động từ 2,69 đến 4,30. Sự biến động này phản ánh sự không đồng đều đáng kể về cơ sở hạ tầng và chất lượng dịch vụ logistics giữa các nước trong khối. Điều này có thể tác động đến hiệu quả thương mại và khả năng cạnh tranh của các thành viên trong hiệp định. Về kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam sang các nước CPTPP, giá trị trung bình đạt 50,18 triệu USD; tuy nhiên, sự chênh lệch giữa các thị trường là rất lớn, với mức dao động lên đến hơn 1,29 tỷ USD. Sự phân hóa này cho thấy, một số quốc gia trong CPTPP có nhu cầu đặc biệt cao đối với mặt hàng gỗ của Việt Nam, qua đó nhấn mạnh tiềm năng phát triển thương mại trong lĩnh vực này.

Phụ lục 3 (*xem Phụ lục 3 online*) trình bày hệ số tương quan giữa các biến. Kết quả cho thấy, có những mối tương quan mạnh giữa các biến kinh tế và dân số, phản ánh sự liên kết chặt chẽ giữa các yếu tố này. Đầu tiên, mối tương quan giữa GDP của Việt Nam (GDPvnt) và dân số Việt Nam (POPvnt) đạt hệ số 0.977, thể hiện một mối liên hệ rất mạnh và dương. Điều này cho thấy, khi dân số tăng, GDP của Việt Nam cũng tăng theo, điều hợp lý bởi dân số lớn thường đóng góp tích cực vào quy mô kinh tế thông qua lực lượng lao động và tiêu dùng nội

địa. Tương tự, GDPvnt và tỷ lệ che phủ rừng của Việt Nam (NLvnt) có mối tương quan rất mạnh và dương với hệ số 0.990, nghĩa là khi GDP tăng, tỷ lệ che phủ rừng cũng có xu hướng tăng. Hiện tượng này có thể xuất phát từ các chính sách phát triển bền vững hoặc các đặc thù riêng trong dữ liệu. Ngoài ra, dân số Việt Nam (POPvnt) và tỷ lệ che phủ rừng (NLvnt) cũng ghi nhận mối tương quan rất mạnh và dương (0.967), phản ánh sự liên hệ chặt chẽ giữa hai yếu tố này. Cuối cùng, đối với các nước trong CPTPP, GDP của nước j (GDPjt) và dân số nước j (POPjt) có tương quan mạnh và dương với hệ số 0.859 cho thấy, các quốc gia có dân số lớn hơn thường sở hữu GDP cao hơn, phù hợp với lý thuyết kinh tế về quy mô.

Bảng 1 trình bày kết quả hồi quy theo mô hình OLS và Phụ lục 4 (*xem Phụ lục 4 online*) trình bày kết quả phân tích hệ số phóng đại phương sai (VIF). VIF là một chỉ số quan trọng được sử dụng để đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình hồi quy. Theo kết quả phân tích, biến LANDj biểu hiện rõ rệt hiện tượng đa cộng tuyến, dẫn đến việc phần mềm Stata loại bỏ biến này trong quá trình ước lượng hồi quy. Đồng thời, các biến GDPvnt, GDPjt, POPvnt, POPjt, DISTjt, và CPTPPj đều ghi nhận giá trị VIF vượt quá ngưỡng 2, mức thường được xem là dấu hiệu cho thấy, sự tồn tại của đa cộng tuyến giữa các biến này (Cameron & Trivedi, 2009).

Để giải quyết vấn đề đa cộng tuyến, nghiên cứu đã áp dụng phương pháp loại bỏ từng biến một cách có hệ thống. Cụ thể, sau khi loại bỏ các biến có giá trị VIF cao, mô hình được chạy lại để đánh giá tác động của việc loại bỏ đối với hiện tượng đa cộng tuyến cũng như chất lượng tổng thể của ước lượng hồi quy. Cách tiếp cận này nhằm đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của kết quả phân tích.

Bảng 1. Kết quả hồi quy theo mô hình OLS

Biến	Hệ số (β)	Sai số chuẩn	Giá trị t	P-value
GDP _{vnt}	-3,498	1,810	-1,930	0,055
GDP _{jt}	0,240	0,335	0,720	0,475
POP _{vnt}	-22,551	14,8472	-1,520	0,130
POP _{jt}	0,987	0,274	3,600	0,000
DIST _{jt}	-1,655	0,181	-9,130	0,000
CPTPP _j	-0,008	0,611	-0,010	0,989
NL _{vnt}	123,637	23,709	5,210	0,000
LAND _j	0	(omitted)		
LPI _{jt}	10,114	2,045	4,940	0,000
Hệ số chặn	580,017	259,511	2,240	0,027

Sau khi tiến hành loại bỏ từng biến số có dấu hiệu đa cộng tuyến và thực hiện lại kiểm định mô hình, kết quả từ Phụ lục 5 (*xem Phụ lục 5 online*) cho thấy, các biến độc lập còn lại – bao gồm DIST_{jt} (khoảng cách địa lý), POP_{jt} (dân số nước j), CPTPP_j (biến giả thể hiện sự tham gia CPTPP), và LPI_{jt} (chỉ số logistics của nước j) – đều ghi nhận giá trị VIF nhỏ hơn 2. Điều này khẳng định rằng hiện tượng đa cộng tuyến không còn tồn tại trong mô hình. Do đó, nghiên cứu tiến hành phân tích tiếp theo bằng cách áp dụng các mô hình hồi quy FEM (Fixed Effects Model) và REM (Random Effects Model). Sau đó, kiểm định Hausman sẽ được sử dụng để đánh giá và lựa chọn mô hình phù hợp nhất giữa FEM và REM cho tập dữ liệu này.

Kiểm tra sự lựa chọn mô hình FEM và mô hình REM

Để đánh giá tính không đồng nhất của các sai số trong mô hình hồi quy OLS, nghiên cứu tiến hành kiểm định White's test. Phụ lục 6 (*xem Phụ lục 6 online*) đưa ra kết quả cho thấy, giá trị Prob > chi2 = 0,8867, lớn hơn mức ý nghĩa thống kê 5% (0,05). Điều này chỉ ra rằng mô hình không tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi (heteroscedasticity) (Cameron & Trivedi, 2009).

Tiếp theo, nhằm kiểm tra hiện tượng tự tương quan trong mô hình, nghiên cứu thực hiện kiểm định và ghi nhận giá trị Prob > F = 0,0001, nhỏ hơn mức ý nghĩa 5% (0,05). Kết quả thể hiện ở Phụ lục 7 (*xem Phụ lục 7 online*) khẳng định sự hiện diện của hiện tượng tự tương quan (autocorrelation). Do đó, để giải quyết vấn đề này, nghiên cứu áp dụng hai mô hình hồi quy: FEM (Fixed Effects Model) và REM (Random Effects Model) (Cameron & Trivedi, 2009).

Sau khi ước lượng cả hai mô hình FEM và REM, nghiên cứu tiến hành kiểm định Hausman nhằm xác định mô hình nào phù hợp hơn giữa hai phương pháp: mô hình với biến giải thích cố định (FEM) với kết quả được trình bày ở Bảng 2 và mô hình với biến giải thích ngẫu nhiên (REM) với kết quả được trình bày ở Bảng 3. Kết quả kiểm định Hausman được thể hiện ở Phụ lục 8 (*xem Phụ lục 8 online*) cho thấy, giá trị Prob > chi2 = 0,0000, nhỏ hơn mức ý nghĩa 5% (0,05). Điều này dẫn đến kết luận rằng mô hình FEM là lựa chọn phù hợp hơn cho tập dữ liệu nghiên cứu này (Cameron & Trivedi, 2009).

Bảng 2. Bảng mô hình FEM

Biến	Hệ số (β)	Sai số chuẩn	Giá trị t	P-value
POP _{jt}	19,482	2,784	7,000	0,000
DIST _{jt}	0	(omitted)		
CPTPP _j	-0,025	0,630	-0,040	0,968
LPI _{jt}	4,293	6,715	0,640	0,523
Hệ số chặn	-322,504	48,511	-6,650	0,000

Bảng 3. Bảng mô hình REM

Biến	Hệ số (β)	Sai số chuẩn	Giá trị t	P-value
POP _{jt}	1,220	0,153	7,980	0,000
DIST _{jt}	-1,755	0,241	-7,300	0,000
CPTPP _j	1,930	0,602	3,210	0,001
LPI _{jt}	9,824	1,630	6,030	0,000
Hệ số chặn	-10,717	2,940	-3,650	0,000

Kiểm định phương sai sai số và tự tương quan của mô hình FEM

Nghiên cứu thực hiện các kiểm định cần thiết để đánh giá tính phù hợp của mô hình mô hình FEM (Fixed Effects Model), bao gồm kiểm định tự tương quan và kiểm định phương sai sai số. Cụ thể, sau khi tiến hành kiểm định Wooldridge test trên mô hình FEM, kết quả ở Phụ lục 9 (xem Phụ lục 8 online) cho thấy, giá trị Prob > F = 0,0001, nhỏ hơn ngưỡng ý nghĩa thống kê 5% (0,05). Điều này chỉ ra rằng mô hình tồn tại hiện tượng tự tương quan (autocorrelation) (Cameron & Trivedi, 2009). Tiếp theo, để kiểm tra tính đồng nhất của phương sai sai số, nghiên cứu đã sử dụng kiểm định Wald đã sửa đổi cho tính không đồng nhất phương sai theo nhóm (Modified Wald test for groupwise heteroscedasticity), và ghi nhận giá trị Prob > Chi2 = 0,0000, cũng nhỏ hơn mức

ý nghĩa 5% (0,05). Kết quả này khẳng định sự hiện diện của phương sai sai số không đồng nhất (heteroscedasticity) (Cameron & Trivedi, 2009). Sự tồn tại đồng thời của tự tương quan và phương sai sai số không đồng nhất có thể làm giảm tính hiệu quả và độ tin cậy của các ước lượng hồi quy trong mô hình FEM. Điều này đặt ra yêu cầu cần điều chỉnh phương pháp ước lượng hoặc áp dụng các kỹ thuật bổ sung để khắc phục các vấn đề trên, nhằm đảm bảo kết quả phân tích chính xác và đáng tin cậy hơn.

Do vậy, nghiên cứu sử dụng mô hình Generalized Least Squares (GLS). GLS là một phương pháp hồi quy được sử dụng để xử lý các vấn đề liên quan đến sai số không đồng nhất (heteroscedasticity) và tự tương quan (autocorrelation) trong dữ liệu (Cameron & Trivedi, 2009).

Bảng 4. Mô hình hồi quy GLS

EXV _{jt}	Hệ số	Sai số chuẩn	z	Giá trị P
POP _{jt}	1,283	0,140	9,160	0,000
DIST _{jt}	-1,866	0,202	-9,230	0,000
CPTPP _t	1,103	0,363	3,040	0,002
LPI _{jt}	8,810	1,352	6,520	0,000
Hệ số chặn	-9,624	3,481	-2,770	0,006

Sau khi áp dụng mô hình GLS nhằm khắc phục các vấn đề liên quan đến phương sai sai số thay đổi và tự tương quan, kết quả được trình bày trong Bảng 4 chỉ ra rằng tất cả các biến độc lập trong mô hình đều đạt giá trị $p < 0,05$ tại mức ý nghĩa thống kê 5%. Kết quả này khẳng định các biến độc lập không chỉ có ý nghĩa thống kê mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích biến phụ thuộc. Sự phù hợp của mô hình GLS trong việc xử lý các vi phạm giả định của hồi quy tuyến tính cổ điển càng được củng cố, qua đó nâng cao độ tin cậy và tính chính xác của các ước lượng hồi quy.

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả mô hình GLS ở bảng 4 cho thấy, *thứ nhất*, biến dân số của các nước CPTPP (POP_{jt}) có hệ số hồi quy dương là 1,283235 và đạt ý nghĩa thống kê ở mức 1% ($p\text{-value} = 0,000 < 0,01$). Kết quả này chỉ ra rằng khi dân số của các nước CPTPP càng lớn, kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam sang các nước này càng cao. Điều này xác nhận Giả thuyết H2 cho rằng quy mô dân số lớn hơn sẽ làm tăng cầu tiêu dùng, từ đó thúc đẩy nhập khẩu gỗ từ Việt Nam. Kết quả trên có sự tương đồng với nghiên cứu của Đỗ Thị Hòa Nhã (2017) và Eshetu và Goshu (2019), trong đó dân số được xác định là yếu tố thúc đẩy xuất khẩu nông sản và cà phê. Dù sản phẩm gỗ có đặc thù khác với nông sản, nhu cầu đối với nội thất và xây dựng trong bối cảnh dân số tăng vẫn góp phần tạo ra thị trường tiêu thụ tiềm năng. Từ đó, các quốc gia CPTPP có quy mô dân số lớn như Nhật Bản, Mexico hay Canada được xác định là thị trường chiến lược đối với doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng sản phẩm gỗ và nông sản có những đặc điểm khác biệt. Trong khi nông sản chủ yếu đáp ứng nhu cầu lương thực thiết yếu, sản phẩm gỗ thường liên quan đến các lĩnh vực như xây dựng và nội thất.

Thứ hai, biến khoảng cách $DIST_j$ có hệ số hồi quy âm với giá trị là -1,866276 và đạt ý nghĩa thống kê ở mức 1% ($p\text{-value} = 0,000 < 0,01$). Kết quả này xác nhận giả thuyết H4, rằng khoảng cách càng xa thì chi phí logistics càng lớn, cản

trở thương mại. Kết quả này chỉ ra rằng, khi khoảng cách giữa Việt Nam và các nước CPTPP tăng lên, kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam sang các nước này giảm đi. Phát hiện này không chỉ phù hợp với giả thuyết nghiên cứu mà còn tương đồng với kết quả từ nghiên cứu của Nguyễn Văn Nền (2020), Álvarez và cộng sự (2018), trong đó khoảng cách địa lý được xác định là yếu tố làm giảm xuất khẩu, đặc biệt trong ngành gỗ vốn đòi hỏi vận chuyển container và chi phí lưu kho cao. Kết quả trên cho thấy, rằng, các quốc gia gần Việt Nam về mặt địa lý, chẳng hạn như Singapore và Malaysia, có thể mang lại lợi thế về chi phí logistics thấp hơn. Điều này không chỉ giúp giảm giá thành sản phẩm mà còn nâng cao khả năng cạnh tranh của gỗ Việt Nam khi xuất khẩu sang các nước CPTPP. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ của Việt Nam nên cân nhắc ưu tiên khai thác các thị trường lân cận để tối ưu hóa hiệu quả xuất khẩu.

Thứ ba, biến hiệp định CPTPP có hệ số hồi quy dương là 1,102695 và có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% ($p\text{-value} = 0,002 < 0,01$). Kết quả này là phù hợp với giả thuyết H5, rằng CPTPP có tác động tích cực đến xuất khẩu nhờ vào việc giảm thuế nhập khẩu và đơn giản hóa thủ tục thương mại. Phát hiện này không chỉ xác nhận tính hiệu quả của Hiệp định CPTPP trong việc thúc đẩy xuất khẩu gỗ mà còn tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Văn Nền (2020). Cụ thể, Nguyễn Văn Nền (2020) đã chỉ ra rằng Hiệp định CPTPP tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam, chủ yếu nhờ vào việc giảm rào cản thuế quan, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu sang các nước thành viên, chẳng hạn như Nhật Bản và Canada, nơi thuế nhập khẩu đã được giảm hoặc xóa bỏ ngay khi hiệp định có hiệu lực.

Cuối cùng, biến chỉ số năng lực Logistics của nước nhập khẩu (LPI_{jt}) có hệ số hồi quy dương là 8,810292 và đạt ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% ($p\text{-value} = 0,002 < 0,01$), xác nhận sự phù hợp với giả thuyết H7. Kết quả này chỉ ra rằng năng lực logistics của nước nhập khẩu càng tốt

thì kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam vào nước đó càng cao. Phát hiện này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và nhất quán với các nghiên cứu trước đây của Bugarčić và cộng sự (2020) đã phân tích tác động của LPI đối với thương mại ở khu vực Trung và Đông Âu cũng như Tây Balkan, tác giả kết luận rằng các quốc gia có chỉ số LPI cao thường có kim ngạch xuất khẩu lớn hơn nhờ chi phí logistics thấp, thủ tục hải quan hiệu quả và hệ thống vận tải phát triển. Tương tự, Lê Đức Nhã (2022) nghiên cứu mối quan hệ giữa năng lực logistics, chất lượng thể chế và xuất khẩu nông sản của Việt Nam, khẳng định rằng LPI của nước nhập khẩu tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu nông sản. Tuy nhiên, bài nghiên cứu này đã bổ sung thêm bằng chứng định lượng cụ thể trong ngành gỗ, đây là điều mà các nghiên cứu trước chưa thực hiện. Các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ của Việt Nam nên ưu tiên hợp tác với các đối tác tại những quốc gia có chỉ số LPI cao, chẳng hạn như Nhật Bản (LPI = 3,9), Singapore (LPI = 4,3) và Úc (LPI = 3,7) trong khối CPTPP. Các quốc gia này sở hữu hệ thống logistics hiệu quả, thể hiện qua hiệu quả thông quan vượt trội, chất lượng hạ tầng vận tải cao. Việc này không chỉ giúp giảm chi phí và thời gian vận chuyển, mà còn nâng cao lợi thế cạnh tranh của sản phẩm gỗ Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Như vậy, dựa theo kết quả từ mô hình hồi quy cho thấy, trong giai đoạn nghiên cứu thì dân số của các nước nhập khẩu càng tăng thì nhu cầu về đồ gỗ và các sản phẩm từ gỗ càng tăng dẫn đến kim ngạch xuất khẩu gỗ càng cao; khoảng cách từ Việt Nam đến các nước nhập khẩu càng cao thì kim ngạch xuất khẩu gỗ càng giảm; nước nhập khẩu có ký hiệp định CPTPP sẽ giúp tăng kim ngạch xuất khẩu; chỉ số năng lực Logistics của nước nhập khẩu càng cao thì kim ngạch xuất khẩu gỗ càng tăng.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Nghiên cứu chỉ ra rằng việc Việt Nam tham gia CPTPP đánh dấu một bước tiến quan trọng và là một thành tựu nổi bật trong sự phát triển của ngành gỗ Việt Nam. Sự tham gia này mang

lại nhiều cơ hội mới cho các doanh nghiệp gỗ, bao gồm việc giảm chi phí thuế quan nhập khẩu, giúp hạ giá thành sản phẩm, mở rộng thị trường xuất khẩu để tiếp cận các thị trường lớn hơn, và tích hợp hiệu quả hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, từ đó nâng cao vị thế của ngành gỗ Việt Nam. Tuy nhiên, để khai thác tối đa lợi ích từ CPTPP, các doanh nghiệp Việt Nam cần chuẩn bị kỹ lưỡng và vượt qua các rào cản kỹ thuật mà hiệp định đặt ra, đặc biệt là hiểu rõ và tuân thủ nghiêm ngặt quy tắc xuất xứ hàng hóa. Việc tuân thủ này cho phép doanh nghiệp tận dụng ưu đãi thuế, như miễn giảm thuế nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP. Nhờ đó, các doanh nghiệp gỗ Việt Nam sẽ có điều kiện thuận lợi để tăng cường xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Các giải pháp cụ thể hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam đầu tiên có thể kể đến là tận dụng việc xóa bỏ hoặc giảm thuế nhập khẩu ngành gỗ và các sản phẩm làm từ gỗ từ Việt Nam ngay khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực. Chẳng hạn, Nhật Bản – một thị trường quan trọng – đã lập tức bãi bỏ thuế đối với hầu hết các sản phẩm gỗ ngay khi hiệp định có hiệu lực, với các mức thuế còn lại sẽ được loại bỏ dần trong vòng 9 đến 16 năm. Tương tự, Canada cũng đồng thời xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm gỗ khi CPTPP được triển khai. Việc giảm thuế này đặc biệt có lợi cho các sản phẩm như ván dán, khung tranh, gỗ ghép, khung cửa và đồ nội thất, vốn trước đây phải chịu thuế nhập khẩu từ 6% đến 9,5%, nhưng nay được hưởng mức thuế 0% theo CPTPP. Tuy nhiên, để tận dụng các mức thuế ưu đãi này, các doanh nghiệp Việt Nam phải tuân thủ quy tắc xuất xứ của CPTPP. Điều này đòi hỏi họ phải điều chỉnh quy trình sản xuất và nhập khẩu để đáp ứng các tiêu chuẩn mới khắt khe hơn, vì sự chú trọng đến quy tắc xuất xứ đã tăng lên đáng kể so với thời kỳ trước CPTPP.

Giải pháp thứ hai mà các doanh nghiệp gỗ Việt Nam có thể tận dụng từ Hiệp định CPTPP là đa dạng hóa nguồn nguyên liệu thông qua chính sách ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu từ các nước thành viên. Điều này mở ra cơ hội lớn cho ngành gỗ Việt Nam trong việc tìm kiếm và

sử dụng nguyên liệu từ các quốc gia trong khối CPTPP. Việc đa dạng hóa nguồn cung không chỉ giúp giảm chi phí thuế quan, mà còn đảm bảo tính đa dạng và chất lượng của nguyên liệu đầu vào. Hơn nữa, giải pháp này còn hỗ trợ doanh nghiệp để phòng rủi ro khi nguồn cung từ một quốc gia bị gián đoạn hoặc không ổn định. Tuy nhiên, khi khai thác các nguồn nguyên liệu mới, các doanh nghiệp cần đặc biệt chú ý đến tính hợp pháp của nguồn gốc nguyên liệu để tuân thủ quy định quốc tế.

Giải pháp thứ ba là các doanh nghiệp gỗ Việt Nam và các công ty đầu ngành có thể cân nhắc là mở rộng danh mục thị trường xuất khẩu sang các quốc gia trong khối Hiệp định CPTPP có lợi thế về khoảng cách địa lý gần Việt Nam và có chỉ số năng lực logistics (LPI) cao. Việc tập trung vào các thị trường này sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn trong vận chuyển, giảm thiểu chi phí logistics. Trong số các quốc gia thành viên CPTPP, nổi bật nhất là các thị trường như Singapore (LPI năm 2022 là 4,3/5,0, khoảng cách 1.495,39 km), Malaysia (LPI năm 2022 là 3,6/5,0, khoảng cách 1.294,7 km), Nhật Bản (LPI năm 2022 là 3,9/5,0, khoảng cách 3.865,24 km), và Úc (LPI năm 2022 là 3,7/5,0, khoảng cách 5.173,07 km). Đây đều là những quốc gia đáp ứng tốt các tiêu chí về năng lực logistics và thuận tiện trong vận chuyển, qua đó hứa hẹn sẽ là các thị trường tiềm năng cho xuất khẩu gỗ Việt Nam trong thời gian tới.

Cuối cùng, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cần chủ động tổ chức thêm nhiều buổi hội thảo chuyên đề và các phiên đối thoại trực tiếp với sự tham gia của các doanh nghiệp Việt Nam, đại diện doanh nghiệp nước ngoài và Cục Hải quan. Các buổi hội thảo này nên tập trung vào những chủ đề chuyên sâu và cụ thể theo từng thị trường xuất khẩu, nhằm giúp các doanh nghiệp Việt Nam hiểu rõ hơn về những lợi ích thiết thực từ Hiệp định CPTPP, đồng thời nắm vững các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa, các yêu cầu về nguồn gốc nguyên vật liệu và những lưu ý đặc thù khác của từng thị trường xuất khẩu riêng biệt.

Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu trong tương lai

Nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế cần lưu ý. Trước hết, mặc dù đã vận dụng mô hình trọng lực và thu thập dữ liệu trong giai đoạn 2003-2022, nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc phân tích kim ngạch xuất khẩu gỗ tổng thể (HS code 44) mà chưa phân tách theo từng loại mặt hàng cụ thể (như đồ gỗ nội thất, ván dán, dăm gỗ...), khiến kết quả có thể chưa phản ánh đầy đủ đặc điểm và nhu cầu riêng của từng phân khúc. Tiếp đến, nghiên cứu mới chỉ sử dụng dữ liệu ở cấp độ vĩ mô, chưa xem xét ảnh hưởng từ năng lực quản trị, công nghệ sản xuất và mức độ tuân thủ quy tắc xuất xứ gỗ của doanh nghiệp, vốn đóng vai trò quan trọng trong việc tối ưu hoá chi phí và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Bên cạnh đó, việc tập trung vào các mô hình hồi quy tuyến tính (OLS, FEM, REM, GLS) có thể dẫn đến việc bỏ qua những tác động phi tuyến, biến động đột biến hoặc các rào cản kỹ thuật riêng lẻ do sự khác biệt về thể chế, chính sách thương mại và môi trường đầu tư giữa các quốc gia. Điều này có thể khiến kết quả ước lượng chưa phản ánh được toàn diện những yếu tố đa dạng và phức tạp, đặc biệt khi nền kinh tế thế giới vẫn đang biến động mạnh mẽ bởi các yếu tố khó dự đoán như khủng hoảng y tế hoặc xung đột địa chính trị.

Dựa trên những tồn tại này, hướng nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng quy mô và phạm vi dữ liệu bằng cách cập nhật bối cảnh kinh tế mới, đồng thời tiến hành phân tích sâu vào từng nhóm sản phẩm gỗ. Việc bổ sung dữ liệu vi mô liên quan đến năng lực nội tại doanh nghiệp, mức độ ứng dụng công nghệ, nguồn gốc hợp pháp của nguyên liệu gỗ, cũng như các chỉ số thể chế sẽ giúp làm rõ hơn tác động của các biến kinh tế - xã hội, qua đó góp phần nâng cao tính chính xác, toàn diện và giá trị ứng dụng của các kết quả nghiên cứu về xuất khẩu gỗ trong bối cảnh hội nhập CPTPP.

[illegible]